BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 14 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Hạnh	Chủ tịch	
Ông	Vũ Hoàng Việt	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 29/07/2022)
Ông	Lê Minh Chung	Thành viên	
Ông	Phạm Thanh Nam	Thành viên	(Đến ngày 02/08/2022)
		Phó Chủ tịch	(Từ ngày 03/08/2022)
Ông	Nguyễn Thi Phương	Thành viên	
Ông	Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên độc lập	(Từ ngày 29/07/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Minh Chung	Tổng Giám đốc	
Bà	Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc	(Từ ngày 05 tháng 05 năm 2022)
Ông	Bùi Tuấn Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng ban
Bà	Đặng Thị Hà Giang	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Tiến Chi	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101178800 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT - Q.ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Phạm Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/04/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**378.397.092.546**	**318.283.745.841**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**4.516.066.527**	**9.717.443.538**
111	1. Tiền	3	4.516.066.527	9.717.443.538
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**168.843.461.481**	**122.247.363.488**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		168.843.461.481	122.247.363.488
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**138.368.045.485**	**116.267.020.858**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	341.742.385.353	345.133.226.821
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	349.101.103.010	324.822.369.385
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	999.242.500
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	492.775.804.402	491.958.521.811
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(1.045.251.247.280)	(1.046.646.339.659)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**64.718.406.620**	**68.639.253.172**
141	1. Hàng tồn kho		82.491.694.531	95.080.244.243
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.773.287.911)	(26.440.991.071)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.951.112.433**	**1.412.664.785**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.122.058.169	1.202.664.785
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		619.054.264	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	210.000.000	210.000.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**217.327.469.486**	**283.480.917.291**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**786.280.500**	**45.853.470.500**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	111.536.280.500	156.603.470.500
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(110.750.000.000)	(110.750.000.000)
220	**II. Tài sản cố định**		**126.209.290.745**	**154.530.343.546**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	124.645.093.147	152.360.028.751
222	*- Nguyên giá*		*619.750.661.397*	*638.446.417.844*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(495.105.568.250)*	*(486.086.389.093)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.564.197.598	2.170.314.795
228	*- Nguyên giá*		*4.352.757.500*	*4.222.757.500*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.788.559.902)*	*(2.052.442.705)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**4.835.357.014**	**894.246.352**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.835.357.014	894.246.352
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**74.921.358.444**	**73.454.183.740**
251	1. Đầu tư vào công ty con		97.603.000.000	86.526.741.343
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		750.000.000	750.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(79.459.641.556)	(75.850.557.603)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		56.028.000.000	62.028.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**10.575.182.783**	**8.748.673.153**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.575.182.783	8.748.673.153
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**595.724.562.032**	**601.764.663.132**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/04/2022
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**154.208.660.439**	**177.419.992.512**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**151.620.283.151**	**166.908.553.749**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	55.868.217.551	28.718.359.815
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	4.423.051.435	870.695.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.443.572.959	1.118.685.235
314	4. Phải trả người lao động		7.649.927.090	2.698.052.110
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	20.729.646.501	22.018.653.074
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.025.866.498	45.432.360.574
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	53.320.468.610	63.922.349.239
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	3.159.532.507	2.129.398.702
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.588.377.288**	**10.511.438.763**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.724.943.304	8.313.004.779
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	863.433.984	2.198.433.984
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**441.515.901.593**	**424.344.670.620**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**441.515.901.593**	**424.344.670.620**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.125.001.710.000*	*1.125.001.710.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		402.288.328.850	402.288.328.850
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.211.235.252	19.211.235.252
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.104.985.372.509)	(1.122.156.603.482)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(1.122.156.603.482)*	*(1.096.154.458.616)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*17.171.230.973*	*(26.002.144.866)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**595.724.562.032**	**601.764.663.132**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
M.S.D.N: 0101178700 - C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thị Lụa	**Trần Đức Thanh**	**Phạm Thanh Nam**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho giai đoạn Quý III năm 2022 và kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**148.062.031.371**	**96.394.305.543**	**392.327.691.467**	**302.381.722.785**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	128.496.669	199.857.143	1.031.160.774	247.952.381
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**147.933.534.702**	**96.194.448.400**	**391.296.530.693**	**302.133.770.404**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**114.202.391.538**	**81.146.243.357**	**300.365.764.323**	**260.095.161.657**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**33.731.143.164**	**15.048.205.043**	**90.930.766.370**	**42.038.608.747**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2.494.173.443	9.008.432.305	13.157.980.019	13.133.736.474
22	7. Chi phí tài chính	28	2.014.637.339	1.149.781.711	8.175.729.336	3.731.951.927
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*625.820.070*	*958.053.577*	*2.327.960.015*	*3.266.272.798*
25	8. Chi phí bán hàng	29	19.652.681.557	14.892.941.299	49.948.571.429	36.573.100.297
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	16.717.593.497	9.822.131.594	36.079.141.856	17.361.328.467
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2.159.595.786)**	**(1.808.217.256)**	**9.885.303.768**	**(2.494.035.470)**
31	11. Thu nhập khác	31	5.384.809.056	2.190.394.497	8.827.602.940	4.084.934.159
32	12. Chi phí khác	32	1.009.089.324	180.584.680	1.541.675.735	1.042.207.962
40	**13. Lợi nhuận khác**		**4.375.719.732**	**2.009.809.817**	**7.285.927.205**	**3.042.726.197**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.216.123.946**	**201.592.561**	**17.171.230.973**	**548.690.727**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**2.216.123.946**	**201.592.561**	**17.171.230.973**	**548.690.727**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho giai đoạn Quý III năm 2022 và kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

Nguyễn Thị Lụa Người lập biểu	**Trần Đức Thanh** Kế toán trưởng	**Phạm Thanh Nam** Phó Tổng Giám đốc *Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho giai đoạn Quý III năm 2022 và kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***2.216.123.946***	***201.592.561***	***17.171.230.973***	***548.690.727***
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.175.516.981	20.169.926.497	38.865.940.967	62.885.826.035
03	- Các khoản dự phòng		3.037.600.591	(3.541.199.168)	(5.423.577.781)	(23.602.103.050)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		183.308.261	241.463.827	-	191.728.134
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		2.774.111.449	(9.955.864.084)	(6.518.127.013)	(12.591.357.867)
06	- Chi phí lãi vay		625.820.070	958.053.577	2.327.960.015	3.266.272.798
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***21.012.481.298***	***8.073.973.210***	***46.423.427.161***	***30.699.056.777***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(16.571.301.234)	(10.439.990.057)	21.140.110.446	(495.414.625)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(16.307.146.562)	2.732.398.623	12.588.549.712	(7.350.412.053)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		11.072.724.146	27.746.437.704	(12.121.170.916)	23.700.446.529
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(718.626.444)	(2.176.170.465)	(1.745.903.014)	(1.808.507.230)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(628.349.440)	(883.652.272)	(2.511.374.348)	(3.114.255.228)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(2.140.218.236)***	***25.052.996.743***	***63.773.639.041***	***41.630.914.170***

	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(10.724.092.932)	(3.904.139.032)	(18.687.694.591)	(21.084.908.606)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	5.666.687.490	1.301.108.898	5.995.613.854	1.301.108.898
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(50.300.000.000)	(40.500.000.000)	(200.800.000.000)	(64.560.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	55.780.009.623	-	161.203.144.507	36.364.602.740
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(3.100.000.000)	(11.076.258.657)	(3.100.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	(3.246.614.910)	3.011.650.092	6.327.059.464	5.992.037.325
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***(2.824.010.729)***	***(43.191.380.042)***	***(57.038.135.423)***	***(45.087.159.643)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	8.180.340.167	31.544.965.603	71.068.166.462	95.658.563.550
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(6.629.414.784)	(15.976.340.888)	(83.005.047.091)	(96.290.487.204)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***1.550.925.383***	***15.568.624.715***	***(11.936.880.629)***	***(631.923.654)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(3.413.303.582)**	**(2.569.758.584)**	**(5.201.377.011)**	**(4.088.169.127)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**7.929.370.109**	**4.994.958.193**	**9.717.443.538**	**6.513.368.736**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4.516.066.527**	**2.425.199.609**	**4.516.066.527**	**2.425.199.609**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

Nguyễn Thị Lụa	**Trần Đức Thanh**	**Phạm Thanh Nam**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 03 tháng từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 14 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 184 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là: 199 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: kinh doanh máy móc, thiết bị và dụng cụ y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Bán buôn máy móc, thiết bị, dụng cụ y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Cấu trúc doanh nghiệp
Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tại Thành phố Hồ Chí minh Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Tầng 05 - Tòa nhà văn phòng - Cao ốc Central Garden - 328 Võ Văn Kiệt, Lô C, P. Cô Giang, Quận 1, Hồ Chí Minh.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/12. Công ty đã có công văn số 2903-2022/CV-JVC ngày 29/03/2022 gửi Cục thuế TP Hà Nội.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp trực tiếp từ dữ liệu gốc của đơn vị thành viên, tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi giao dịch tại các Công ty chứng khoán.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có thời gian thu hồi không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời gian thu hồi trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, theo đó trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	03 - 06 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lợi nhuận phải trả cho cổ đông góp vốn vào các dự án đầu tư liên kết, chi phí tư vấn chuyên môn, chi phí hoa hồng kinh doanh, chi phí bảo trì - sửa chữa, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ y tế và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2022	01/04/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.158.000	3.158.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.507.362.229	9.713.646.506
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	5.546.298	639.032
	4.516.066.527	**9.717.443.538**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP A1	88.842.829.825	88.842.829.825	88.842.829.825	88.842.829.825
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	46.926.815.439	46.926.815.439	46.926.815.439	46.926.815.439
- Công ty TNHH Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3T)	17.538.520.392	17.538.520.392	17.538.520.392	17.538.520.392
- Công ty TNHH MTV 16A Hà Đông	15.576.130.000	15.576.130.000	15.576.130.000	15.576.130.000
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	10.797.500.000	10.797.500.000	10.797.500.000
- Các đối tượng khác	162.060.589.697	67.372.749.012	165.451.431.165	63.205.963.004
	341.742.385.353	**247.054.544.668**	**345.133.226.821**	**242.887.758.660**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- JWB CO.	190.230.906.514	190.230.906.514	190.230.906.514	190.230.906.514
- Nishimura Medical Instrument - JPY	29.872.783.121	29.872.783.121	29.872.783.121	29.872.783.121
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	24.963.256.592	24.963.256.592	25.963.256.592	25.963.256.592
- Công ty TNHH trang thiết bị công trình y tế	24.725.000.000	24.725.000.000	24.725.000.000	24.725.000.000
- Các đối tượng khác	79.309.156.783	43.228.349.160	54.030.423.158	44.594.983.160
	349.101.103.010	**313.020.295.387**	**324.822.369.385**	**315.386.929.387**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Bệnh viện Đa khoa huyện Lâm Thao(*)		-	999.242.500	(999.242.500)
	-	**-**	**999.242.500**	**(999.242.500)**

(*) Phải thu về cho vay ngắn hạn với Bệnh viện Đa khoa huyện Lâm Thao theo giấy nhận nợ ngày 06/05/2015. Tổng giá trị khoản vay theo giấy nhận nợ là 1.499.242.500 VND. Mục đích khoản cho vay để thanh toán tiền hàng với nhà cung cấp. Thời hạn khoản cho vay từ ngày 01/06/2015 đến 31/12/2015. Công ty đã thu hồi được số tiền cho vay còn lại vào 15/12/2022.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	1.201.555.244	-	2.804.405.786	-
- Tạm ứng	83.563.451.719	(77.703.297.907)	80.006.241.203	(77.703.297.907)
- Ký cược, ký quỹ	320.441.666	-	812.097.840	-
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ[1]	403.295.265.000	(403.295.265.000)	403.295.265.000	(403.295.265.000)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	3.464.052.986	(3.464.052.986)	3.464.052.986	(3.464.052.986)
- Phải thu khác	931.037.787	(713.791.332)	1.576.458.996	(713.791.332)
	492.775.804.402	**(485.176.407.225)**	**491.958.521.811**	**(485.176.407.225)**

8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	786.280.500	-	553.470.500	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên[1]	110.750.000.000	(110.750.000.000)	110.750.000.000	(110.750.000.000)
- Phải thu về góp vốn liên kết		-	45.300.000.000	-
	111.536.280.500	**(110.750.000.000)**	**156.603.470.500**	**(110.750.000.000)**

(1) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Liên kết thiết bị y tế số: 01/TTT-JVC/HĐGV ngày 22/09/2014 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật và Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên để thực hiện đầu tư dự án liên kết Thiết bị y tế tại Bệnh viện. Công ty xác định không còn thu được lợi ích từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế này và đã trích lập 100% dự phòng tổn thất từ 31/03/2016.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán	**279.862.875.148**	**32.808.330.480**	**265.007.538.638**	**19.923.778.091**
- Công ty CP Đầu tư A1	88.842.829.825	-	88.842.829.825	-
- Công ty CP Thương mại Hướng Đông	46.926.815.439	-	46.926.815.439	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	-	17.538.520.392	-
- Công ty TNHH MTV 16A	15.576.130.000	-	15.576.130.000	
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị y tế	10.797.500.000	-	10.797.500.000	-
- Các đối tượng khác	100.181.079.492	32.808.330.480	85.325.742.982	19.923.778.091

9 . NỢ XẤU (tiếp theo)

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán quá hạn thanh toán	**313.020.295.387**	-	**315.386.929.387**	-
- JWB Co.,Ltd	190.230.906.514	-	190.230.906.514	-
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	24.963.256.592	-	25.963.256.592	-
- Nishimura Medical Instrument Co.,Ltd	29.872.783.121	-	29.872.783.121	-
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	-	24.725.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	21.080.000.000	-
- Gold Lite Pte. Ltd	14.851.200.000	-	14.851.200.000	-
- Các đối tượng khác	7.297.149.160		8.663.783.160	-
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	**485.176.407.225**	-	**485.176.407.225**	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (ngắn hạn)	315.360.806.472	-	315.360.806.472	-
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87.934.458.528	-	87.934.458.528	-
- Các đối tượng khác	81.881.142.225		81.881.142.225	
Tổng giá trị các khoản cho vay quá hạn thanh toán	-	-	**999.242.500**	-
- Bệnh viện Đa khoa huyện Lâm Thao	-	-	999.242.500	-
	1.078.059.577.760	**32.808.330.480**	**1.066.570.117.750**	**19.923.778.091**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	471.885.901	-	4.519.901.117	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	107.391.728	-
- Hàng hóa	80.690.091.264	(17.773.287.911)	84.206.061.056	(26.440.991.071)
- Hàng gửi đi bán	1.329.717.366	-	6.246.890.342	-
	82.491.694.531	**(17.773.287.911)**	**95.080.244.243**	**(26.440.991.071)**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022	01/04/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	4.835.357.014	894.246.352
	4.835.357.014	**894.246.352**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm
	VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu kỳ	4.222.757.500
- Mua trong kỳ	*130.000.000*
Số dư cuối kỳ	**4.352.757.500**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.052.442.705
- Khấu hao trong kỳ	*736.117.197*
Số dư cuối kỳ	**2.788.559.902**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	2.170.314.795
Tại ngày cuối kỳ	**1.564.197.598**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 311.320.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	739.724.468	469.300.414
- Các khoản khác	382.333.701	733.364.371
	1.122.058.169	**1.202.664.785**
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.572.264.081	863.147.310
- Chi phí sửa chữa tài sản	7.458.857.740	6.683.502.261
- Các khoản khác	1.544.060.962	1.202.023.582
	10.575.182.783	**8.748.673.153**

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- FUJIFILM Healthcare Asia Pacific Pte. Ltd	12.520.628.050	12.520.628.050	114.900.000	114.900.000
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	31.457.533.478	31.457.533.478	14.850.338.367	14.850.338.367
- Konica Minolta, Inc	9.969.354.200	9.969.354.200	10.060.382.407	10.060.382.407
- Các đối tượng khác	1.920.701.823	1.920.701.823	3.692.739.041	3.692.739.041
	55.868.217.551	**55.868.217.551**	**28.718.359.815**	**28.718.359.815**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Y Dược Bắc Thăng Long	1.888.000.000	
- Công ty Cổ phần Đức Minh	1.326.975.000	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	889.800.000	
- Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp		150.000.000
- Công ty TNHH Hoàn Liên		275.000.000
- Công ty TNHH ĐT Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Tâm Việt		172.200.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Chất lượng cao Sài Gòn		100.000.000
- Các đối tượng khác	318.276.435	173.495.000
	4.423.051.435	**870.695.000**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/04/2022
	VND	VND
- Chi phí tư vấn chuyên môn	7.407.395.257	5.521.545.846
- Phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư	4.095.986.512	9.434.466.504
- Chi phí bảo trì, sửa chữa	480.911.539	2.366.042.756
- Chi phí hoa hồng kinh doanh + Thưởng	3.018.599.374	1.519.962.224
- Chi phí lãi vay	34.006.554	217.420.887
- Chi phí phải trả khác	5.692.747.265	2.959.214.857
	20.729.646.501	**22.018.653.074**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	141.054.600	560.774.600
- Phải trả về góp vốn đầu tư	-	40.000.000.000
- Phải trả về vốn liên kết đã nhận	4.095.986.512	4.301.549.013
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	788.825.386	570.036.961
	5.025.866.498	**45.432.360.574**
b) Dài hạn		
- Phải trả về vốn liên kết đã nhận(1)	1.724.943.304	8.313.004.779
	-	
	1.724.943.304	**8.313.004.779**

(1) Các khoản phải trả về nhận vốn góp liên kết với các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh mua tài sản đặt tại các bệnh viện.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/04/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	3.159.532.507	2.129.398.702
	3.159.532.507	**2.129.398.702**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*1.125.001.710.000*	*1.125.001.710.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*1.125.001.710.000*	*1.125.001.710.000*

c) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/04/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.500.171	112.500.171
- Cổ phiếu phổ thông	*112.500.171*	*112.500.171*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.171	112.500.171
- Cổ phiếu phổ thông	*112.500.171*	*112.500.171*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/04/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.211.235.252	19.211.235.252

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/04/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.385.310.401	3.665.742.593

Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
- Phải thu khách hàng	59.267.731.518	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	13.612.130.439	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	112.380.413.414	69.058.710.949
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.548.405.567	11.494.423.466
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	21.133.212.390	15.841.171.128
	148.062.031.371	**96.394.305.543**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	

		Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Công ty con	2.468.634.000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con	324.761.908	-
		2.793.395.908	**-**

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	128.496.669	199.857.143
	128.496.669	**199.857.143**
	-	-

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	92.767.833.009	56.353.964.719
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.650.795.537	9.083.534.958
Giá vốn của các dự án liên kết	11.627.741.112	18.032.073.248
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.156.021.880	(2.323.329.568)
	114.202.391.538	**81.146.243.357**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi từ đầu tư, lãi trái phiếu	1.522.379.449	8.699.311.115
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.783.124	295.728.190
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	170.777.993	-
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính	769.232.877	13.393.000
	2.494.173.443	**9.008.432.305**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	625.820.070	958.053.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	824.128.039	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	191.728.134
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	564.689.230	-
	2.014.637.339	**1.149.781.711**

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.691.714	118.550.115
Chi phí nhân công	10.924.749.975	4.565.834.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.169.322.048	1.209.483.537
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	649.711.974	(664.711.899)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.000.735.404	1.643.537.106
Chi phí khác bằng tiền	2.682.470.442	8.020.248.044
	19.652.681.557	**14.892.941.299**

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.395.765.052	5.463.520.136
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	176.172.557	397.713.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	381.242.517	309.825.591
Hoàn nhập/ Trích lập chi phí dự phòng	2.851.249.684	(307.632.803)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.618.486.348	1.704.208.311
Chi phí khác bằng tiền	1.294.677.339	2.254.496.803
	16.717.593.497	**9.822.131.594**

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.954.625.056	872.777.299
Các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.026.312.009	1.310.792.198
Thu nhập khác	403.871.991	6.825.000
	5.384.809.056	**2.190.394.497**

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ và các chi phí không phục vụ hoạt động kinh doanh	143.646.436	-
Chi phí khác	865.442.888	180.584.680
	1.009.089.324	**180.584.680**

33 . GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/04/2022
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Công ty con	24.963.256.592	25.963.256.592
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Công ty con	129.324.487	1.942.428.060
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con	199.011.346	-
Vay ngắn hạn khác			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con	11.200.000.000	-

34 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BKS VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	1.573.970.898	1.359.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
M.S.D.N: 0101178800 - C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thị Lụa	**Trần Đức Thanh**	**Phạm Thanh Nam**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**168.843.461.481**	**-**	**122.247.363.488**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn(1)	240.000.000	-	427.200.000	-
- Các khoản đầu tư khác(2)	168.603.461.481	-	121.820.163.488	-
Đầu tư dài hạn	**56.028.000.000**	**-**	**62.028.000.000**	**-**
- Trái phiếu BTW.BOND.2020-02(3)	56.028.000.000	-	56.028.000.000	-
- Trái phiếu BTWH212001(3)			6.000.000.000	
	224.871.461.481	**-**	**184.275.363.488**	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 4,8%.

(2) Các khoản hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các Công ty để đầu tư tài chính nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Thời hạn hợp tác là 12 tháng. Công ty có quyền rút một phần hoặc toàn bộ phần vốn hợp tác sau khi thông báo cho đối tác chậm nhất 01 đến 05 ngày. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả đầu tư và tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng nhưng đảm bảo không thấp hơn 7%/năm.

(3) Khoản trái phiếu theo giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận số BTW.BOND.2020-02 ngày phát hành 19/10/2020. Mệnh giá trái phiếu 100.000.000 VND/trái phiếu. Số lượng trái phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2022 là 560 trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu 03 năm, lãi suất 10,5%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng /lần, gốc trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	***97.603.000.000***	***(78.709.641.556)***	***86.526.741.343***	***(75.100.557.603)***
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	72.853.000.000	(72.853.000.000)	72.853.000.000	(72.853.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	24.750.000.000	(5.856.641.556)	13.673.741.343	(2.247.557.603)
Đầu tư vào công ty liên kết	***750.000.000***	***(750.000.000)***	***750.000.000***	***(750.000.000)***
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
	98.353.000.000	**(79.459.641.556)**	**87.276.741.343**	**(75.850.557.603)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội.	100%	100%	Kinh doanh thiết bị Y tế, vật tư y tế
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	99,0%	99%	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Số 19, Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, Hồ Chí Minh.	25%	25%	Kinh doanh thiết bị Y tế

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	**Cộng** **VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**4.695.208.182**	**610.376.631.422**	**22.234.140.219**	**1.140.438.021**	**638.446.417.844**
Số tăng trong kỳ	2.000.000.000	9.948.890.522	2.667.693.407	-	14.616.583.929
- Mua trong kỳ	*2.000.000.000*	-	*2.667.693.407*	-	*4.667.693.407*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	*9.948.890.522*	-	-	*9.948.890.522*
Số giảm trong kỳ	**-**	**(33.312.340.376)**	**-**	**-**	**(33.312.340.376)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(26.747.614.149)*	-	-	*(26.747.614.149)*
- Giảm do Tài trợ y tế, tặng máy	-	*(6.564.726.227)*	-	-	*(6.564.726.227)*
Số dư cuối kỳ	**6.695.208.182**	**587.013.181.568**	**24.901.833.626**	**1.140.438.021**	**619.750.661.397**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	189.322.910	469.325.799.753	16.224.927.249	346.339.181	486.086.389.093
- Khấu hao trong kỳ	*816.288.399*	*35.452.131.160*	*1.661.901.616*	*199.502.595*	*38.129.823.770*
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(23.778.310.023)*	-	-	*(23.778.310.023)*
- Giảm do Tài trợ y tế, tặng máy	-	*(5.332.334.590)*	-	-	*(5.332.334.590)*
Số dư cuối kỳ	**1.005.611.309**	**475.667.286.300**	**17.886.828.865**	**545.841.776**	**495.105.568.250**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.505.885.272	141.050.831.669	6.009.212.970	794.098.840	152.360.028.751
Tại ngày cuối kỳ	**5.689.596.873**	**111.345.895.268**	**7.015.004.761**	**594.596.245**	**124.645.093.147**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 68.780.533.896 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 259.778.516.619 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đặt tại các bệnh viện theo các hợp đồng liên kết: 389.160.272.758 VND.
- Hao mòn lũy kế TSCĐ cuối kỳ đặt tại các bệnh viện theo các hợp đồng liên kết: 304.190.866.777 VND.

Phụ lục 03 : VAY

	01/04/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	*62.142.349.239*	*62.142.349.239*	*71.068.166.462*	*81.670.047.091*	*51.540.468.610*	*51.540.468.610*
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1[(1)]	30.065.640.311	30.065.640.311	4.174.253.281	30.065.640.311	4.174.253.281	4.174.253.281
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình[(2)]	25.270.622.042	25.270.622.042	31.864.771.229	32.055.905.110	25.079.488.161	25.079.488.161
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật[(3)]	2.800.000.000	2.800.000.000	11.000.000.000	2.600.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank - Hà Thành (VCB)[(4)]	4.006.086.886	4.006.086.886	24.029.141.952	16.948.501.670	11.086.727.168	11.086.727.168
Vay dài hạn đến hạn trả	*1.780.000.000*	*1.780.000.000*	*1.335.000.000*	*1.335.000.000*	*1.780.000.000*	*1.780.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình[(2)]	1.780.000.000	1.780.000.000	1.335.000.000	1.335.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000
	63.922.349.239	**63.922.349.239**	**72.403.166.462**	**83.005.047.091**	**53.320.468.610**	**53.320.468.610**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình[(2)]	3.978.433.984	3.978.433.984	-	1.335.000.000	2.643.433.984	2.643.433.984
	3.978.433.984	**3.978.433.984**	**-**	**1.335.000.000**	**2.643.433.984**	**2.643.433.984**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.780.000.000	1.780.000.000	1.335.000.000	1.335.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**2.198.433.984**	**2.198.433.984**	**(1.335.000.000)**	**-**	**863.433.984**	**863.433.984**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 10404.22.002.449769.TD ngày 28/04/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1. Tổng giá trị hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 11/03/2023. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, hàng hóa, quyền thu các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật với tổng giá trị là 86.353.043.944 VND.

(2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/6453135/HĐTD ngày 09/11/2022 và Hợp đồng cấp tín dụng 01/2020/6453135/HĐTD ngày 25/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 44.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay từ 05 - 48 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 17/2019/6453135/HĐTG ngày 16/12/2019 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình và các tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị là 67.037.002.680 VND.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 001/2022/HĐVV/JVC-MIDS ngày 06/01/2022 và 002/2022/HĐVV/JVC-MIDS ngày 05/07/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật. Tổng giá trị vay vốn là 16.000.000.000 VND, thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 0%/năm

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số22/8767425-CTD/035 ngày 27/01/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị 240.000.000 VND và các tài sản cố định của Công ty tổng giá trị là 16.569.172.140 VND

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/04/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	476.441.480	7.670.670.141	7.566.651.809	-	580.459.812
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	820.211.740	820.211.740	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	210.000.000	-	-	-	210.000.000	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	444.793.316	4.338.373.034	4.113.083.208	-	670.083.142
- Các loại thuế khác	-	197.450.439	271.983.672	276.404.106	-	193.030.005
	210.000.000	**1.118.685.235**	**13.101.238.587**	**12.776.350.863**	**210.000.000**	**1.443.572.959**

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.122.156.603.482)**	**424.344.670.620**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-
				-	-
Số dư cuối kỳ trước	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.122.156.603.482)**	**424.344.670.620**
Số dư đầu kỳ này	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.122.156.603.482)**	**424.344.670.620**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	17.171.230.973	17.171.230.973
Số dư cuối kỳ này	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.104.985.372.509)**	**441.515.901.593**